

KẾ HOẠCH

Xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố về thực hiện quyền trẻ em giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Quyết định số 1496/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tổ chức xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em; căn cứ Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020 tỉnh Thanh Hóa và các Chương trình thực hiện quyền trẻ em trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố về thực hiện quyền trẻ em giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thông qua việc xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố bằng Bộ chỉ số thực hiện quyền trẻ em do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, nhằm phản ánh những thông tin tổng quát và cụ thể về kết quả thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đối với từng huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các huyện, thị xã, thành phố phát huy hiệu quả những lĩnh vực, nội dung đã thực hiện tốt; đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện quyền trẻ em; tăng cường đầu tư nguồn lực và đẩy mạnh thực hiện hoạt động bảo đảm quyền trẻ em thông qua việc cải thiện vị trí xếp hạng hàng năm của từng đơn vị trong giai đoạn 2017 - 2020. Từ đó, tiếp tục phát huy tổng hợp các nguồn lực để xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu các chương trình, kế hoạch quốc gia và của tỉnh Thanh Hóa hành động vì trẻ em.

2. Yêu cầu

- Tổ chức xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố về thực hiện quyền trẻ em dựa trên Bộ chỉ số do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá rõ các mức độ thực hiện quyền trẻ em của từng huyện, thị xã, thành phố để từ đó định hướng hành động, tổ chức thực hiện đảm bảo quyền trẻ em trên địa bàn toàn tỉnh.

- Việc đánh giá, xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố phải đảm bảo tính khách quan theo kết quả thực hiện quyền trẻ em của từng địa phương và kết quả giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo nhiệm vụ của từng sở, ban, ngành.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về bộ chỉ số xếp hạng về thực hiện quyền trẻ em

a. Nội dung thực hiện

- Tăng cường công tác tuyên truyền cho các cơ quan, tổ chức và các tầng lớp nhân dân nâng cao nhận thức các quy định của pháp luật về quyền của trẻ em nói chung và Bộ chỉ số xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em nói riêng nhằm xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện để trẻ em được phát triển toàn diện, thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề để đánh giá, đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện quyền trẻ em của các ngành, các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu và yêu cầu công tác bảo đảm quyền trẻ em hiện nay.

b. Đơn vị chủ trì thực hiện

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố lồng ghép triển khai thực hiện phù hợp với các chương trình, kế hoạch về thực hiện quyền trẻ em giai đoạn 2016 - 2020 do UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành.

c. Thời gian thực hiện: Hàng năm.

2. Tổ chức thu thập thông tin

a. Nội dung thực hiện

- Tổ chức tập huấn về thu thập thông tin của Bộ chỉ số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em cấp huyện, cấp xã.

- Tiến hành thu thập, thống kê số liệu từ xã, phường, thị trấn về Bộ chỉ số xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em.

- Các sở, ngành tổng hợp và cung cấp số liệu, tài liệu liên quan theo nhiệm vụ của từng đơn vị.

- Các sở, ngành và các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo kết quả thu thập thông tin thực hiện quyền trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành và chính quyền các địa phương để Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, chấm điểm và đánh giá trình UBND tỉnh xếp loại.

b. Đơn vị thực hiện

Các sở, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin và tài liệu liên quan về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, đánh giá kết quả. Cụ thể:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thu thập thông tin theo từng chỉ số thành phần trung gian (từ I₁ đến I₅) và chỉ số con của từng chỉ số thành phần trung gian của từng địa phương (theo Phụ biểu số 01 kèm theo).

- Các sở, ngành cấp tỉnh thu thập thông tin của từng chỉ số thành phần trung gian và chỉ số con của từng chỉ số thành phần trung gian theo nhiệm vụ của từng đơn vị (theo Phụ biểu số 02 kèm theo).

c. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 20 tháng 11 hàng năm.

3. Tổ chức xếp loại các huyện, thị xã, thành phố

a. Nội dung

Dựa vào số liệu thống kê của 05 chỉ số trung gian và 22 chỉ số con (theo mẫu biểu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), chỉ số tổng hợp PCRI phản ánh kết quả chung của công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Chỉ số PCRI được tổng hợp từ 05 chỉ số trung gian đại diện cho 05 lĩnh vực quan trọng liên quan đến thực hiện quyền trẻ em bao gồm: (I₁) Mức độ đầu tư nguồn lực cho công tác thực hiện quyền trẻ em; (I₂) Mức độ chăm sóc sức khỏe trẻ em; (I₃) Đánh giá mức độ bảo vệ trẻ em; (I₄) Mức độ bảo đảm sự tham gia của trẻ em; (I₅) Mức độ bảo đảm sự phát triển của trẻ em. Dựa vào kết quả tính toán 05 chỉ số trung gian theo công tác dưới đây để tổng hợp chỉ số tổng hợp PCRI của từng huyện, thị xã, thành phố, từ đó xếp hạng về thực hiện quyền trẻ em cho các địa phương.

b. Công thức tính

$$PCRI = (I_1 + I_2 + I_3 + I_4 + I_5) / 5$$

$$I_1 = (I_{1.1} + I_{1.2}) / 2$$

$$I_2 = (I_{2.1} + I_{2.2} + I_{2.3} + I_{2.4}) / 4$$

$$I_3 = (I_{3.1} + I_{3.2} + I_{3.3} + I_{3.4} + I_{3.5} + I_{3.6} + I_{3.7}) / 7$$

$$I_4 = (I_{4.1} + I_{4.2} + I_{4.3} + I_{4.4}) / 4$$

$$I_5 = (I_{5.1} + I_{5.2} + I_{5.3} + I_{5.4} + I_{5.5}) / 5$$

c. Phương pháp tính điểm và xếp loại: theo Phụ lục số 03 gửi kèm theo.

d. Đơn vị chủ trì thực hiện

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì tổng hợp số liệu từ các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành, đoàn thể; tổ chức chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện quyền trẻ em của các địa phương và trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định xếp hạng các địa phương;

e. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

4. Tổng hợp kết quả thực hiện quyền trẻ em của tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xếp hạng hàng năm

a. Nội dung thực hiện

Tổng hợp thông tin về kết quả thực hiện quyền trẻ em của tỉnh Thanh Hóa theo các chỉ số thành phần trung gian và các chỉ số con của chỉ số thành phần trung gian để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xếp hạng kết quả thực hiện quyền trẻ em của tỉnh so với các tỉnh, thành phố khác.

b. Đơn vị chủ trì thực hiện

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tổ chức thu thập đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan theo nhiệm vụ của từng ngành để tổng hợp Bộ chỉ số xếp hạng địa phương thực hiện quyền trẻ em báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xếp hạng hàng năm.

c. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 25 tháng 12 hàng năm.

5. Kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực hiện quyền trẻ em tại các huyện, thị xã, thành phố và ở cấp cơ sở

a. Nội dung thực hiện

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, luật pháp, chương trình về bảo đảm quyền trẻ em giai đoạn 2016 - 2020; kịp thời phát hiện sai sót và điều chỉnh những nội dung, hoạt động không phù hợp; rà soát các chính sách liên quan đến công bảo đảm quyền trẻ em để hướng dẫn thực hiện phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về trẻ em để theo dõi, đánh giá sát tình hình trẻ em và thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch về bảo đảm quyền trẻ em; kiện toàn và phát triển mạng lưới cộng tác viên, tình nguyện viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở cơ sở để nâng cao chất lượng công tác theo dõi, giám sát và đánh giá về thực hiện quyền trẻ em.

b. Đơn vị thực hiện

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hàng năm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành để tiến hành kiểm tra công tác thực hiện quyền trẻ em tại các huyện, thị xã, thành phố.

- Các sở, ngành cấp tỉnh định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra mức độ thực hiện quyền trẻ em tại các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng quản lý ngành dọc trên địa bàn tỉnh.

c. Thời gian thực hiện: Hàng năm.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm quyền trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, từng địa phương; phối hợp đẩy mạnh công tác bảo đảm quyền trẻ em trong gắn với việc thực hiện nhiệm vụ hàng năm của từng ngành, từng địa phương. Phát huy vai trò của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện quyền trẻ em của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện những nội dung của Bộ chỉ số PCRI từng năm để tiến hành đối chiếu, rà soát để xác định nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém trên các lĩnh vực của các địa phương. Từ đó đề ra giải pháp và triển khai thực hiện một cách thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả công tác thực hiện quyền trẻ em trên địa bàn tỉnh.

3. Duy trì thường xuyên công tác tuyên truyền về thực hiện quyền trẻ em và Bộ chỉ số thực hiện quyền trẻ em; nâng cao chất lượng dịch vụ bảo đảm quyền trẻ em của các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan tại cộng đồng dân cư.

4. Tiếp tục thực hiện các chương trình hành động vì trẻ em theo hướng nâng cao mức độ thực hiện quyền trẻ em năm sau cao hơn năm trước để xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện cho trẻ em, chủ động phòng ngừa, loại bỏ nguy

cơ gây tổn hại cho trẻ em, giảm thiểu tình trạng trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi.

5. Đa dạng hóa việc vận động nguồn lực từ các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các tổ chức trong nước và quốc tế cho việc thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động về thực hiện quyền trẻ em; khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ nguồn lực để thực hiện quyền trẻ em tại cộng đồng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan đầu mối chủ trì và phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện đảm bảo mục đích, yêu cầu của Kế hoạch.

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thu thập thông tin và đánh giá xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố về thực hiện quyền trẻ em theo Bộ chỉ số do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh truyền thông, vận động xã hội nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể; phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng trong công tác thực hiện quyền trẻ em trên địa bàn tỉnh để tạo dựng môi trường sống an toàn, thân thiện cho trẻ em.

- Hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành và các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp báo cáo đầy đủ thông tin thực hiện quyền trẻ em của từng đơn vị, địa phương để chấm điểm, đánh giá kết quả trình Chủ tịch UBND tỉnh xếp loại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh hàng năm.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp về kết quả thực hiện các chỉ số trung gian I₁, I₂, I₃, I₄, I₅ và các chỉ số thành phần để trình Chủ tịch UBND tỉnh xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố hàng năm và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xếp hạng thực hiện quyền trẻ em của tỉnh hàng năm.

2. Sở Y tế

- Thực hiện mục tiêu chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hướng đến một xã hội khỏe mạnh và được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đầy đủ cả về thể chất và tinh thần... tập trung vào các vấn đề: giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, đặc biệt là ở trẻ sơ sinh, tăng cường hiệu quả thực hiện các Chương trình tiêm chủng mở rộng, Chiến lược dinh dưỡng quốc gia, Chiến lược quốc gia về sức khỏe sinh sản, Chiến lược quốc gia về phòng, chống HIV/AIDS.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp thông tin, số liệu và tài liệu liên quan về kết quả thực hiện chỉ số trung gian I₂, I₃ (I_{3.6}), để gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp hàng năm.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; triển khai rộng rãi công tác phổ cập bơi cho học sinh; phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em; thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em trong nhà trường; chú trọng hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho trẻ khuyết tật; ưu tiên bố trí đầu tư

nguồn lực cho công tác giáo dục tại các vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn để bảo đảm trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, chú trọng đến hai mục tiêu: (i) tăng tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở mọi cấp giáo dục; (ii) nâng cao chất lượng giáo dục.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp thông tin, số liệu và tài liệu liên quan về kết quả thực hiện chỉ số trung gian I_1 ($I_{1.1}$), I_5 ($I_{5.1}$, $I_{5.2}$, $I_{5.3}$, $I_{5.4}$) để gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp hàng năm.

4. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu UBND tỉnh thu hút các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, thực hiện các chương trình, dự án dành cho trẻ em; có trách nhiệm phối hợp cân đối nguồn lực, lồng ghép mục tiêu của các chương trình thực hiện quyền trẻ em với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác; cân đối ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các hoạt động để tổ chức thực hiện bảo đảm quyền trẻ em trên địa bàn tỉnh.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp thông tin, số liệu và tài liệu liên quan về kết quả thực hiện chỉ số trung gian I_1 ($I_{1.1}$) để gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp hàng năm.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tổ chức các hoạt động văn hoá, vui chơi giải trí cho mọi trẻ em; phổ cập bơi phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em v.v... phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương trong việc xây dựng, quản lý các điểm vui chơi cho trẻ em.

- Chịu trách nhiệm tổng hợp thông tin, số liệu và tài liệu liên quan về kết quả thực hiện trung gian I_5 ($I_{5.5}$) để gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp hàng năm.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn báo chí, các trang thông tin điện tử tổng hợp tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng thông tin, tuyên truyền về thực hiện quyền trẻ em trên các phương tiện thông tin đại chúng; biểu dương những tập thể và cá nhân điển hình tiên tiến trong thực thi các giải pháp thực hiện quyền trẻ em, góp phần cải thiện và nâng cao chỉ số PCRI của tỉnh.

7. Các sở, ban, ngành có liên quan

Tùy theo điều kiện của đơn vị, thực hiện tốt các nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em theo chức năng nhiệm vụ được giao.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ nội dung của bộ chỉ số để xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với tình hình của địa phương; chủ động bố trí ngân sách, nhân lực của địa phương thực hiện quyền trẻ em đáp ứng nhu cầu và yêu cầu hiện nay.

- Hàng năm, tổng hợp kết quả thực hiện quyền trẻ em đầy đủ 05 chỉ số thành phần trung gian và 22 chỉ số con của chỉ số thành phần trung gian trên địa bàn từng huyện, thị xã, thành phố và báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để chấm điểm trình Chủ tịch UBND tỉnh xếp hạng cho địa phương.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các Chương trình, Kế hoạch của UBND tỉnh về bảo đảm quyền trẻ em giai đoạn 2016 - 2020.

V. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và lãnh đạo các tổ chức, đoàn thể căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình để thực hiện tốt nội dung Kế hoạch này; đồng thời báo cáo định kỳ 01 năm (trước ngày 20/11) kết quả Bộ chỉ số thực hiện quyền trẻ em theo nhiệm vụ tại các Phụ biểu số 01, 02 và tình hình triển khai thực hiện.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì tổng hợp, theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch; tổ chức kiểm tra việc thực hiện, tổng hợp kết quả thực hiện quyền trẻ em của các huyện, thị xã, thành phố trình Chủ tịch UBND tỉnh xếp hạng trước ngày 15/12 hàng năm.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TBXH (để b/c);
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh (để t/h);
- UBND các huyện, thị, thành phố (để t/h);
- Lưu: VT, VX.huy TE22

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

BIỂU TIÊU THẬP CHỈ SỐ XẾP HẠNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số : 117 /KH-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	Thông tin chung	Tổng số trẻ em trong năm của huyện, thị xã, thành phố	người		Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với các phòng, ban liên quan	
2		Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm	triệu đồng			
3	I.1.1 Tỷ lệ Ngân sách đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm	I.1.1 Chi ngân sách cho đầu tư phát triển từ ngân sách riêng của địa phương hỗ trợ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình quốc gia liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (không kể các khoản chi từ ngân sách tỉnh)	triệu đồng			
4		I.1.2 Chi ngân sách cho đầu tư phát triển từ Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình quốc gia liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.	triệu đồng			
5		I.1.3 Chi thường xuyên trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em (các khoản chi thường xuyên dành cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; trợ giúp xã hội cho trẻ em thông qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).	triệu đồng			
6	I.1.1 Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm	I.1.4. Chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế (Bảo hiểm y tế, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em).	triệu đồng		Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Y tế	
7		I.1.5 Chi thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục (các khoản chi thường xuyên dành cho giáo dục trẻ em (cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) thông qua phòng Giáo dục và Đào tạo)	triệu đồng		Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
8		1.1.6 Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố dành cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (là tổng cộng các mục 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.1.4, 1.1.5 ở trên)	triệu đồng		Phòng Tài chính Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo	
9		Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong Tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm (lấy 1.1.6 chia Tổng chi ngân sách của huyện trong năm nhân 100)	%			
10	I _{1.3} Số cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em (BVCSTE) các cấp huyện, xã thuộc ngành LĐTBXH và cộng tác viên BVCSTE ở thôn bản, tính trên 1.000 trẻ em của huyện	1.2.1 Tổng số cán bộ chuyên trách, hay được giao phụ trách công tác trẻ em thuộc các cấp và Cộng tác viên, tình nguyện viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/bản	người		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	Số liệu lấy theo danh sách đến ngày 25/11 của năm.
11		Tỷ lệ cán bộ trên 1.000 trẻ em (lấy 1.2.1 chia Tổng số TE nhân với 1000)	‰			
12	I _{2.1} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)	2.1.1 Số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết trong năm của huyện, thị xã, thành phố.	người		Phòng Y tế chủ trì, phối hợp với Chi cục Thống kê	
13		2.1.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của huyện, thị xã, thành phố.	người			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.1.1 và 2.1.2
14		Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) (lấy 2.1.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1000)	‰			
15	I _{2.2} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	2.2.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi (dưới 60 tháng tuổi) chết trong năm của huyện, thị xã, thành phố.	người		Phòng Y tế chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê	
16		2.2.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của huyện, thị xã, thành phố.	người			Đây chính là con số ở mục 2.1.2

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	I _{2.2} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	<i>Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (lấy 2.2.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1.000)</i>	‰		Phòng Y tế chủ trì phối hợp với Chi cục Thống kê	Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.2.1 và 2.2.2
18	I _{2.3} Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2.3.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân	người			
19		2.3.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	người			
20		<i>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (lấy 2.3.2 chia 2.3.1 nhân với 100)</i>	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.3.1 và 2.3.2
21		2.4.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao	người			
22		2.4.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	người			
23	I _{2.4} Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	<i>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (lấy 2.4.2 chia cho 2.4.1 nhân với 100)</i>	%		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các phòng, ban liên quan	Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.4.1 và 2.4.2
24	I _{3.1} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em	3.1.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong năm của huyện, thị xã, thành phố (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016)	người			
25		<i>Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.1.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)</i>	%			

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
26	I _{3.2} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em	3.2.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trong năm của huyện, thị xã, thành phố	người		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan	
27		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%			
28	I _{3.3} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3.3.1 Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016) được trợ giúp	người			
29	I _{3.3} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt lấy 3.3.1 chia cho Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm trẻ em có HCDB theo Luật Trẻ em 2016) nhân với 100	%		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
30	I _{3.4} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	3.4.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trong năm của huyện, thị xã, thành phố	người			

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
31		<i>Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (lấy 3.4.1 chia cho tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhân 100)</i>	%		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
32		<i>3.5.1 Tổng số trẻ em bị xâm hại (bao gồm xâm hại tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) của huyện, thị xã, thành phố</i>	người		Công an huyện chủ trì phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
33	I _{3.5} Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại (tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) được hỗ trợ, can thiệp tính trên tổng số trẻ em bị xâm hại	<i>3.5.2 Số trẻ em bị xâm hại được hỗ trợ, can thiệp trong năm của huyện, thị xã, thành phố</i>	người			
34		<i>Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại (xâm hại tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) được hỗ trợ, can thiệp tính trên tổng số trẻ em bị xâm hại (lấy 3.5.2 chia cho 3.5.1 nhân với 100)</i>	%			
35	I _{3.6} Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích (kể cả mắc và chết) tính trên 10.000 trẻ em	<i>3.6.1 Số trẻ em bị đuối nước, trẻ em bị tai nạn giao thông; trẻ em bị tai nạn điện giật, bỏng, ngã cây, côn trùng đốt, động vật cắn của huyện, thị xã, thành phố</i>	người		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Công an huyện và Phòng Y tế	
36		<i>Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích (kể cả mắc và chết) tính trên 10.000 trẻ em (lấy 3.6.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)</i>	‰			
37	I _{3.7} Tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo tính trên tổng số trẻ em	<i>3.7.1 Số trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo theo chuẩn nghèo của quốc gia của huyện, thị xã, thành phố</i>	người		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
38		<i>Tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.7.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)</i>	%		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
39	I _{4.1} Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau tính trên 10.000 trẻ em	<i>4.1.1 Số lượt trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau của huyện, thị xã, thành phố</i>	lượt người			
40		<i>Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau tính trên 10.000 trẻ em (lấy 4.1.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)</i>	% _{em}			
41	I _{4.2} Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm tính trên 10.000 trẻ em	<i>4.2.1 Số lượt trẻ em được tham gia câu lạc bộ hay các nhóm trẻ các cấp khác nhau của huyện, thị xã, thành phố</i>	lượt người		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
42		<i>Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm tính trên 10.000 trẻ em (lấy 4.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 10.000)</i>	% _{em}			
43	I _{4.3} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em	<i>4.3.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em</i>	lượt người			
44		<i>Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm tính trên tổng số trẻ em (lấy 4.3.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)</i>	%			

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
45	I _{4.4} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em	4.4.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc được nhận quà nhân dịp Tết Trung thu	lượt người		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
46	I _{4.4} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em (lấy 4.4.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân 100)	%			
47	I _{5.1} Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi	5.1.1 Tổng số trẻ em 3-5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	người		Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
48		5.1.2 Số trẻ em 3-5 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	người			
49		Tỷ lệ đi học mầm giáo đúng tuổi (lấy 5.1.2 chia 5.1.1 nhân 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.1.1 và 5.1.2
50	I _{5.2} Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	5.2.1 Tổng số trẻ em 6-10 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	người		Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
51		5.2.2 Số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học	người			
52		Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (lấy 5.2.2 chia cho 5.2.1 nhân với 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.2.1 và 5.2.2

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
53	I _{5.3} Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi	5.3.1 Tổng số trẻ em 11-14 tuổi của huyện, thị xã, thành phố	người		Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
54		5.3.2 Số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở	người			
55		Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (lấy 5.3.2 chia 5.3.1 nhân với 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.3.1 và 5.3.2
56	I _{5.4} Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	5.4.1 Tổng số trẻ em nhập học trung học cơ sở đầu năm (lớp 6) của năm (t) của huyện, thị xã, thành phố	người			
57		5.4.2 Số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở trong năm (t+3)	người			
58		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở (lấy 5.4.2 chia cho 5.4.1 nhân với 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.4.1 và 5.4.2
59	I _{5.5} Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã/phường, thị trấn quản lý	5.5.1 Tổng số xã, phường, thị trấn tại huyện, thị xã, thành phố	Xã, phường, thị trấn		Phòng Văn hóa thông tin chủ trì	
60		5.5.2 Số xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi do cấp xã/phường, thị trấn quản lý dành cho trẻ em	Xã, phường, thị trấn			
61		Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã/phường quản lý (lấy 5.5.2 chia cho 5.5.1 nhân với 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.5.1 và 5.5.2

BIỂU THUẬP CHỈ SỐ XẾP HẠNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 443 /KH-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	Thông tin chung	Tổng số trẻ em trong năm của tỉnh	người		Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2		Tổng chi ngân sách của tỉnh trong năm	triệu đồng			
3	1.1.1 Tỷ lệ Ngân sách đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong tổng chi ngân sách của tỉnh trong năm	1.1.1 Chi ngân sách cho dân tư phát triển từ ngân sách riêng của địa phương hỗ trợ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình quốc gia liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (không kể các khoản chi từ ngân sách Trung ương)	triệu đồng			
4		1.1.2 Chi ngân sách cho dân tư phát triển từ Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình quốc gia liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.	triệu đồng			
5		1.1.3 Chi thường xuyên trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em (các khoản chi thường xuyên dành cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; trợ giúp xã hội cho trẻ em thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).	triệu đồng		Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
6		1.1.4. Chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế (Bảo hiểm y tế, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em).	triệu đồng		Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Y tế	
7		1.1.5 Chi thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục (các khoản chi thường xuyên dành cho giáo dục trẻ em (cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo)	triệu đồng		Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo	
8		1.1.6 Tổng chi ngân sách của tỉnh/thành phố dành cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (là tổng cộng các mục 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.1.4, 1.1.5 ở trên)	triệu đồng		Sở Tài chính chủ trì	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
9		<i>Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong Tổng chi ngân sách của tỉnh trong năm (lấy 1.1.6 chia Tổng chi ngân sách của tỉnh trong năm nhân 100)</i>	%		Sở Tài chính chủ trì	
10	I _{1.2} Số cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em (BVCSTE) các cấp tỉnh, huyện, xã thuộc ngành LĐTBXH và cộng tác viên BVCSTE ở thôn bản, tính trên 1.000 trẻ em của tỉnh	<i>1.2.1 Tổng số cán bộ chuyên trách, hay được giao phụ trách công tác trẻ em thuộc các cấp và Cộng tác viên, tình nguyện viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/bản</i>	người		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	Số liệu lấy theo danh sách đến ngày 25/11 của năm.
11		<i>Tỷ lệ cán bộ trên 1.000 trẻ em (lấy 1.2.1 chia Tổng số T.E nhân với 1000)</i>	‰			
12	I _{2.1} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)	<i>2.1.1 Số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết trong năm của tỉnh</i>	người		Sở Y tế chủ trì phối hợp với Cục Thống kê	Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.1.1 và 2.1.2
13		<i>2.1.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của tỉnh</i>	người			
14		<i>Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) (lấy 2.1.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1000)</i>	‰			
15	I _{2.2} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	<i>2.2.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi (dưới 60 tháng tuổi) chết trong năm của tỉnh</i>	người		Sở Y tế chủ trì phối hợp với Cục Thống kê	Đây chính là con số ở mục 2.1.2
16		<i>2.2.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của tỉnh</i>	người			
17	I _{2.2} Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	<i>Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (lấy 2.2.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1.000)</i>	‰		Sở Y tế chủ trì phối hợp với Cục Thống kê	Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.2.1 và 2.2.2

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
18	I _{2.3} Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2.3.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân	người		Sở Y tế chủ trì phối hợp với Cục Thống kê	
19		2.3.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	người			
20		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (lấy 2.3.2 chia 2.3.1 nhân với 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.3.1 và 2.3.2
21		2.4.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao	người			
22	I _{2.4} Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	2.4.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	người		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các sở, ngành liên quan	
23	I _{2.4} Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (lấy 2.4.2 chia cho 2.4.1 nhân với 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.4.1 và 2.4.2
24	I _{3.1} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em	3.1.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong năm của tỉnh (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016)	người			
25		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.1.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%			

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
26	I _{3.2} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em	3.2.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trong năm của tỉnh	người			
27		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%			
28	I _{3.3} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3.3.1 Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016) được trợ giúp	người		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
29	I _{3.3} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt lấy 3.3.1 chia cho Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm 14 nhóm trẻ em có HCDB theo Luật Trẻ em 2016) nhân với 100	%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
30	I _{3.4} Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	3.4.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trong năm của tỉnh	người			

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
31		<i>Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (lấy 3.4.1 chia cho tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhân 100)</i>	%			
32		<i>3.5.1 Tổng số trẻ em bị xâm hại (bao gồm xâm hại tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) của tỉnh/thành phố</i>	người		Công an tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
33	I _{3.5} Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại (tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) được hỗ trợ, can thiệp tính trên tổng số trẻ em bị xâm hại	<i>3.5.2 Số trẻ em bị xâm hại được hỗ trợ, can thiệp trong năm của tỉnh</i>	người			
34		<i>Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại (xâm hại tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) được hỗ trợ, can thiệp tính trên tổng số trẻ em bị xâm hại (lấy 3.5.2 chia cho 3.5.1 nhân với 100)</i>	%			
35	I _{3.6} Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích (kể cả mắc và chết) tính trên 10.000 trẻ em	<i>3.6.1 Số trẻ em bị đuối nước, trẻ em bị tai nạn giao thông; trẻ em bị tai nạn điện giật, bỏng, ngã cây, cấn trũng đốt, động vật cắn của tỉnh</i>	người		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Công an tỉnh và Sở Y tế	
36		<i>Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích (kể cả mắc và chết) tính trên 10.000 trẻ em (lấy 3.6.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)</i>	‰			
37	I _{3.7} Tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo tính trên tổng số trẻ em	<i>3.7.1 Số trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo theo chuẩn nghèo của quốc gia của tỉnh</i>	người		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
38		<i>Tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo tính trên tổng số trẻ em (lấy 3.7.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)</i>	%			

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
39	I _{4.1} Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau tính trên 10.000 trẻ em	4.1.1 Số lượt trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau của tỉnh	lượt người			
40		Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau tính trên 10.000 trẻ em (lấy 4.1.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)	%			
41	I _{4.2} Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm tính trên 10.000 trẻ em	4.2.1 Số lượt trẻ em được tham gia câu lạc bộ hay các nhóm trẻ các cấp khác nhau của tỉnh	lượt người		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	
42		Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm tính trên 10.000 trẻ em (lấy 4.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 10.000)	%			
43	I _{4.3} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm tính trên tổng số trẻ em	4.3.1 Số trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em	người			
44		Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm tính trên tổng số trẻ em (lấy 4.3.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%			
45	I _{4.4} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em	4.4.1 Số trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc được nhận quà nhân dịp Tết Trung thu	người		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì	

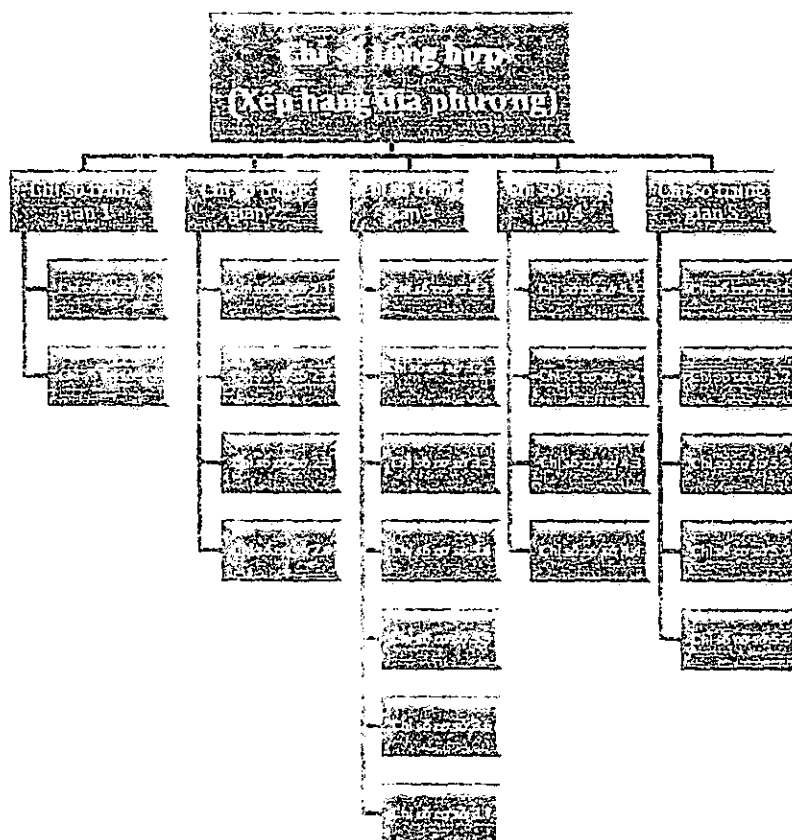
STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
46	I _{4.4} Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em (lấy 4.4.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân 100)	%			
47	I _{5.1} Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi	5.1.1 Tổng số trẻ em 3-5 tuổi của tỉnh/thành phố	người		Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
48		5.1.2 Số trẻ em 3-5 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	người			
49		Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi (lấy 5.1.2 chia 5.1.1 nhân 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.1.1 và 5.1.2
50	I _{5.2} Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	5.2.1 Tổng số trẻ em 6-10 tuổi của tỉnh/thành phố	người		Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì	
51		5.2.2 Số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học	người			
52		Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (lấy 5.2.2 chia cho 5.2.1 nhân với 100)	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.2.1 và 5.2.2
53	I _{5.3} Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi	5.3.1 Tổng số trẻ em 11-14 tuổi của tỉnh/ thành phố	người			
54		5.3.2 Số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở	người			

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2017	Nguồn thông tin	Ghi chú
55	I _{5.4} Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	<i>Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (lấy 5.3.2 chia 5.3.1 nhân với 100)</i>	%		Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì	Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.3.1 và 5.3.2
56		<i>5.4.1 Tổng số trẻ em nhập học trung học cơ sở đầu năm (lớp 6) của năm (t) của tỉnh/thành phố</i>	người			
57		<i>5.4.2 Số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở trong năm (t+3)</i>	người			
58		<i>Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở (lấy 5.4.2 chia cho 5.4.1 nhân với 100)</i>	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.4.1 và 5.4.2
59	I _{5.5} Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã/phường, thị trấn quản lý	<i>5.5.1 Tổng số xã, phường, thị trấn tại tỉnh/thành phố</i>	Xã, phường, thị trấn		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì	
60		<i>5.5.2 Số xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi do cấp xã/phường, thị trấn quản lý dành cho trẻ em</i>	Xã, phường, thị trấn			
61		<i>Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã/phường quản lý (lấy 5.5.2 chia cho 5.5.1 nhân với 100)</i>	%			Có thể lấy luôn số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.5.1 và 5.5.2

I. BỘ CHỈ SỐ XẾP HẠNG ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM

Chỉ số xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em bao gồm: (i) chỉ số xếp hạng chung hay chỉ số tổng hợp CPRI, (ii) 05 chỉ số trung gian và (iii) 22 chỉ số con (chỉ số cơ sở).

Hình. Cấu trúc bộ chỉ số PCRI



Chỉ số xếp hạng tổng hợp PCRI của mỗi huyện, thị xã, thành phố: chỉ số này thể hiện kết quả tổng hợp công tác BVCSGDTE từ 05 chỉ số trung gian đại diện cho 05 lĩnh vực quan trọng.

- Chỉ số trung gian I_1 - Mức độ đầu tư nguồn lực cho công tác thực hiện quyền trẻ em, gồm 02 chỉ số con ($I_{1.1}$, $I_{1.2}$) cụ thể như sau:

+ $I_{1.1}$ - Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực BVCSGDTE trong tổng chi ngân sách của huyện, thị xã, thành phố trong năm.

+ $I_{1.2}$ - Số cán bộ làm công tác BVCSTE các cấp huyện, xã thuộc ngành LĐTBXH và cộng tác viên, tình nguyện viên BVCSTE ở thôn, bản, tính trên 1.000 trẻ em của huyện, thị xã, thành phố.

- **Chỉ số trung gian I_2 - Đánh giá mức độ chăm sóc sức khỏe trẻ em**, gồm 04 chỉ số con ($I_{2.1}$, $I_{2.2}$, $I_{2.3}$, $I_{2.4}$) cụ thể như sau:

- + $I_{2.1}$. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR).
- + $I_{2.2}$. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi.
- + $I_{2.3}$. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân.
- + $I_{2.4}$. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi.

- **Chỉ số trung gian I_3 - Đánh giá mức độ bảo vệ trẻ em**, gồm 07 chỉ số con ($I_{3.1}$, $I_{3.2}$, $I_{3.3}$, $I_{3.4}$, $I_{3.5}$, $I_{3.6}$, $I_{3.7}$) cụ thể như sau:

- + $I_{3.1}$. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em.
- + $I_{3.2}$. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tính trên tổng số trẻ em.
- + $I_{3.3}$. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.
- + $I_{3.4}$. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác và có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.
- + $I_{3.5}$. Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại (xâm hại tình dục, bạo lực, lao động trẻ em) được hỗ trợ, can thiệp tính trên tổng số trẻ em bị xâm hại.
- + $I_{3.6}$. Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích (kể cả mắc và chết) tính trên 10.000 trẻ em.
- + $I_{3.7}$. Tỷ lệ trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo tính trên tổng số trẻ em của huyện, thị xã, thành phố.

- **Chỉ số trung gian I_4 - Đánh giá mức độ bảo đảm sự tham gia của trẻ em**, gồm 04 chỉ số con ($I_{4.1}$, $I_{4.2}$, $I_{4.3}$, $I_{4.4}$) cụ thể như sau:

- + $I_{4.1}$. Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau tính trên 10.000 trẻ em.
- + $I_{4.2}$. Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm tính trên 10.000 trẻ em.
- + $I_{4.3}$. Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm tính trên tổng số trẻ em.
- + $I_{4.4}$. Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc được nhận quà nhân dịp Tết Trung thu tính trên tổng số trẻ em.

- **Chỉ số trung gian I_5 - Đánh giá mức độ bảo đảm sự phát triển của trẻ em**, gồm 05 chỉ số con ($I_{5.1}$, $I_{5.2}$, $I_{5.3}$, $I_{5.4}$, $I_{5.5}$) cụ thể như sau:

- + $I_{5.1}$. Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi.
- + $I_{5.2}$. Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi.
- + $I_{5.3}$. Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi.

- + I_{5.4} . Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở.
- + I_{5.5} . Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã/phường quản lý.

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN

1. Chuẩn hóa các giá trị chỉ số về cùng một thang điểm

Trước hết, Chỉ số xếp hạng địa phương bao gồm 22 chỉ số con (chỉ số cơ sở xây dựng các chỉ số trung gian ở các lĩnh vực phát triển của trẻ) được chuyển đổi về cùng một thang điểm thống nhất chung (1 - 10) theo phương pháp sau:

Đối với các chỉ số mà giá trị chỉ số càng cao phản ánh kết quả thực hiện công tác trong lĩnh vực càng tốt thì ta thực hiện việc chuyển đổi như sau:

- Gán giá trị thấp nhất (Min) trong 27 huyện/thị xã/thành phố điểm 1;
- Gán giá trị cao nhất (Max) trong 27 huyện/thị xã/thành phố điểm 10;
- Quy đổi giá trị của một huyện/thị xã/thành phố bất kỳ (X) thành một điểm (x) tương ứng nằm trong thang điểm từ 1 - 10 theo công thức:

$$(x) = 1 + 9 \frac{(X - \text{Min})}{(\text{Max} - \text{Min})} \quad (\text{công thức 1})$$

Các chỉ số áp dụng công thức 1 gồm các chỉ số sau:

- I_{1.1}, I_{1.2},
- I_{2.3}, I_{3.4}, I_{3.5},
- I_{4.1}, I_{4.2}, I_{4.3}, I_{4.4},
- I_{5.1}, I_{5.2}, I_{5.3}, I_{5.4}, I_{5.5},

Đối với các chỉ số mà giá trị chỉ số càng cao thì phản ánh kết quả thực hiện công tác trong lĩnh vực càng kém, ta thực hiện việc chuyển đổi như sau:

- Gán giá trị cao nhất (Max) trong 27 huyện/thị xã/thành phố điểm 1
- Gán giá trị thấp nhất (Min) trong 27 huyện/thị xã/thành phố điểm 10
- Quy đổi giá trị của một huyện/thị xã/thành phố bất kỳ (X) thành một điểm (x) tương ứng nằm trong thang điểm từ 1 - 10 theo công thức:

$$(x) = 11 - \left\{ 1 + 9 \frac{(X - \text{Min})}{(\text{Max} - \text{Min})} \right\} \quad (\text{công thức 2})$$

(tức là lấy 11 trừ đi kết quả tính toán theo công thức 1)

Các chỉ số áp dụng công thức 2 gồm các chỉ số sau:

- $I_{2.1}, I_{2.2}, I_{2.3}, I_{2.4},$

- $I_{3.1}, I_{3.2}, I_{3.6}, I_{3.7}.$

2. Cách tính các chỉ số trung gian

Chỉ số trung gian được tính bằng cách lấy trung bình cộng các chỉ số con của chỉ số trung gian, sau khi các giá trị chỉ số con đã được quy chuẩn về cùng một thang điểm như ở trên. Cụ thể:

$$I_1 = \frac{I_{11} + I_{12}}{2}$$

$$I_2 = \frac{I_{21} + I_{22} + I_{23} + I_{24}}{4}$$

$$I_3 = \frac{I_{31} + I_{32} + I_{33} + I_{34} + I_{35} + I_{36} + I_{37}}{7}$$

$$I_4 = \frac{I_{41} + I_{42} + I_{43} + I_{44}}{4}$$

$$I_5 = \frac{I_{51} + I_{52} + I_{53} + I_{54} + I_{55}}{5}$$

3. Cách tính chỉ số tổng hợp PCRI

Công thức tính PCRI tính trung bình cộng các chỉ số trung gian:

$$PCRI = \frac{(I_1 + I_2 + I_3 + I_4 + I_5)}{5}$$